

PHƯƠNG ÁN CẤP HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 CỦA HỌC VIỆN

(Kèm theo thông báo của Hội đồng xét cấp Học bổng KKHT năm học 2025-2026)

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Khá	Loại Giỏi	Loại Xuất sắc	
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)				
1	ĐTVT	2022	3,60	90	3,21	84	-	-	3,60	90	3,32	80	-	-	14.025	15.428	16.830	
	ĐTVT	2023	3,60	90	3,20	80	3,25	65	3,60	90	3,50	80	-	-	16.560	18.216	19.872	
	ĐTVT - Tài năng	2023	3,60	90	3,20	80	3,25	65	-	-	-	-	-	-	16.560	18.216	19.872	Tài năng
	ĐTVT	2024	3,60	90	3,55	85	-	-	3,60	90	3,20	80	3,11	65	19.190	21.109	23.028	
	ĐTVT -Tài năng	2024	3,60	90	3,55	85	-	-	-	-	-	-	-	-	19.190	21.109	23.028	Tài năng
	ĐTVT	2025	3,60	90	3,46	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,30	65	11.220	12.342	13.464	
	ĐTVT - Tài năng	2025	3,60	90	3,46	80	-	-	-	-	-	-	-	-	11.220	12.342	13.464	Tài năng
2	CNTT-CNPM	2022	3,60	90	3,24	82	-	-	3,60	90	3,54	85	-	-	15.675	17.243	18.810	CN CNPM
	CNTT-HTTT	2022	3,60	90	3,24	82	-	-	3,60	90	3,54	85	-	-	15.675	17.243	18.810	CN HTTT
	CNTT-MMT	2022	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,54	85	-	-	16.500	18.150	19.800	CN MMT
	CNTT	2023	3,60	90	3,46	80	-	-	3,60	90	3,50	80	-	-	17.480	19.228	20.976	
	CNTT-Tài năng	2023	3,60	90	3,46	80	-	-	-	-	-	-	-	-	17.480	19.228	20.976	Tài năng
	CNTT	2024	3,60	90	3,53	80	-	-	3,60	90	3,61	80	-	-	17.170	18.887	20.604	
	CNTT-Tài năng	2024	3,60	90	3,53	80	-	-	-	-	-	-	-	-	20.200	22.220	24.240	Tài năng
	CNTT	2025	3,60	90	3,40	80	-	-	3,60	90	3,32	90	-	-	14.280	15.708	17.136	
CNTT-Tài năng	2025	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.280	15.708	17.136	Tài năng	
3	CN KTĐT-ĐTMT	2022	3,60	90	3,47	85	-	-	3,60	90	3,45	80	-	-	15.675	17.243	18.810	CN ĐTMT
	CN KTĐT-XLTH	2022	3,60	90	3,47	85	-	-	-	-	-	-	-	15.675	17.243	18.810	CN XLTH	
	CN KTĐT-TKVM	2022	3,60	90	3,47	85	-	-	3,60	90	3,45	80	-	-	16.500	18.150	19.800	CN TKVM
	CN KTĐT	2023	3,60	90	3,20	80	3,13	65	3,60	90	3,56	88	-	-	17.480	19.228	20.976	
		2024	3,60	90	3,69	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,73	65	18.180	19.998	21.816	
		2025	3,60	90	3,45	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,00	65	14.280	15.708	17.136	
4	CN ĐPT-UD	2022	3,60	90	3,70	85	-	-	3,60	90	3,66	80	-	-	13.200	14.520	15.840	CN UDĐPT
	CN ĐPT-TK	2022	3,60	90	3,70	85	-	-	3,60	90	3,65	80	-	-	14.850	16.335	17.820	CN TKĐPT
	CN ĐPT-UD	2023	3,60	90	3,39	85	-	-	3,60	90	3,79	80	-	-	17.480	19.228	20.976	CN UDĐPT
	CN ĐPT-TK	2023	3,60	90	3,39	85	-	-	3,60	90	3,79	80	-	-	17.480	19.228	20.976	CN TKĐPT
	CN ĐPT	2024	3,60	90	3,20	80	3,03	75	3,60	90	3,38	80	-	-	20.200	22.220	24.240	
		2025	3,60	90	3,80	80	-	-	3,60	90	3,80	80	-	-	12.240	13.464	14.688	
ATTT	2022	3,60	90	3,20	80	-	-	3,60	90	3,90	80	-	-	15.675	17.243	18.810		

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Khá	Loại Giỏi	Loại Xuất sắc	
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)				
5	ATTT	2023	3,60	90	3,36	80	-	-	3,60	90	3,51	85	-	-	17.480	19.228	20.976	
	ATTT- Tài năng	2023	3,60	90	3,36	80	-	-	-	-	-	-	-	-	17.480	19.228	20.976	Tài năng
	ATTT	2024	3,60	90	3,40	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,54	65	19.190	21.109	23.028	
	ATTT- Tài năng	2024	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	19.190	21.109	23.028	Tài năng
	ATTT	2025	3,60	90	3,35	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,41	65	15.300	16.830	18.360	
	ATTT- Tài năng	2025	3,60	90	3,35	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.300	16.830	18.360	Tài năng
6	QTKD-QTDN	2022	3,60	90	3,72	80	-	-	3,60	90	3,55	85	-	-	14.440	15.884	17.328	CN QTDN
	QTKD-QT Logistic	2022	3,60	90	3,72	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.440	15.884	17.328	CN Logistics
	QTKD-Marketing	2022	3,60	90	3,72	80	-	-	3,60	90	3,55	85	-	-	14.440	15.884	17.328	CN Marketing
	QTKD	2023	3,60	90	3,51	80	-	-	3,60	90	3,55	80	-	-	14.450	15.895	17.340	
		2024	3,60	90	3,48	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,08	65	16.560	18.216	19.872	
2025		3,60	90	3,20	80	3,25	65	3,60	90	3,25	80	-	-	9.020	9.922	10.824		
7	Kế toán	2022	3,60	90	3,87	80	-	-	3,60	90	3,76	80	-	-	13.680	15.048	16.416	CN ACCA
	Kế toán - ACCA	2022	3,60	90	3,87	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.440	15.884	17.328	CN Kế toán
	Kế toán	2023	3,60	90	3,63	87	-	-	3,60	90	3,48	80	-	-	15.300	16.830	18.360	CN ACCA
	Kế toán - ACCA	2023	3,60	90	3,63	87	-	-	-	-	-	-	-	-	14.450	15.895	17.340	CN Kế toán
	Kế toán	2024	3,60	90	3,26	82	-	-	3,60	90	3,20	80	3,16	65	16.560	18.216	19.872	
	Kế toán	2025	3,60	90	3,20	80	3,12	80	3,60	90	3,20	80	3,15	65	14.175	15.593	17.010	
8	Marketing- PTDL MR số	2022	3,60	90	3,55	80	-	-	3,64	90	-	-	-	-	12.160	13.376	14.592	CN Mar-PMR
	Marketing-Internet MR	2022	3,60	90	3,55	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.160	13.376	14.592	CN Mar-IMR
	Marketing-TT Marketing	2022	3,60	90	3,55	80	-	-	3,64	90	-	-	-	-	12.160	13.376	14.592	CN Mar-TT
	Marketing	2023	3,60	90	3,59	85	-	-	3,60	90	3,60	80	-	-	16.150	17.765	19.380	
		2024	3,60	90	3,51	85	-	-	3,60	90	3,55	80	-	-	15.640	17.204	18.768	
2025		3,60	90	3,55	80	-	-	3,60	90	3,80	80	-	-	13.230	14.553	15.876		
9	TMDT	2022	3,60	90	3,70	80	-	-	-	-	-	-	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,60	90	3,69	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.300	16.830	18.360	
		2024	3,60	90	3,62	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.560	18.216	19.872	
		2025	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	10.395	11.435	12.474	
10	TT ĐPT	2022	3,60	90	3,77	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.160	13.376	14.592	
		2023	3,60	90	3,55	90	-	-	-	-	-	-	-	-	16.150	17.765	19.380	
		2024	3,60	90	3,55	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.640	17.204	18.768	
		2025	3,60	90	3,59	85	-	-	3,60	90	3,68	80	-	-	10.395	11.435	12.474	
	TT ĐPT-Tài năng	2025	3,60	90	3,59	85	-	-	-	-	-	-	-	-	10.395	11.435	12.474	Tài năng

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Khá	Loại Giỏi	Loại Xuất sắc	
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)				
11	CNTT CLC - CNPM	2022	3,60	90	3,65	80	-	-	-	-	-	-	-	-	22.950	25.245	27.540	CN CLC - CNPM
	CNTT CLC - HTTT	2022	3,60	90	3,65	80	-	-	-	-	-	-	-	-	22.950	25.245	27.540	CN CLC - HTTT
	CNTT CLC - TTNT	2022	3,60	90	3,65	80	-	-	3,60	90	3,80	80	-	-	22.950	25.245	27.540	CN CLC - TTNT
	CNTT CLC	2023	3,60	90	3,45	85	-	-	3,60	90	3,20	80	3,40	65	22.950	25.245	27.540	
		2024	3,60	90	3,57	85	-	-	3,60	90	3,20	80	2,50	65	24.140	26.554	28.968	
		2025	3,60	90	3,20	80	3,00	88	3,60	90	3,20	80	3,80	65	24.990	27.489	29.988	
12	CN Tài chính	2022	3,60	90	3,67	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.920	14.212	15.504	
		2023	3,60	90	3,79	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.150	17.765	19.380	
		2024	3,60	90	3,36	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.560	18.216	19.872	
		2025	3,60	90	3,50	85	-	-	-	-	-	-	-	-	11.340	12.474	13.608	
13	KT ĐK & TĐH	2022	3,60	90	3,20	80	2,50	65	3,60	90	3,92	80	-	-	14.850	16.335	17.820	
	KT ĐK & TĐH-ĐK	2023	3,60	90	3,64	80	-	-	3,60	90	3,55	80	-	-	17.480	19.228	20.976	CN ĐK&TĐH
	KT ĐK & TĐH-RB	2023	3,60	90	3,64	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,50	65	17.480	19.228	20.976	CN RR&TTNT
	KT ĐK & TĐH	2024	3,60	90	3,43	80	-	-	3,60	90	3,25	80	-	-	19.190	21.109	23.028	
	KT ĐK & TĐH	2025	3,60	90	3,38	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,90	65	10.560	11.616	12.672	
	KT ĐK & TĐH-TN	2025	3,60	90	3,38	80	-	-	-	-	-	-	-	-	10.560	11.616	12.672	Tài năng
14	Bảo chí	2022	3,60	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.920	14.212	15.504	
		2023	3,60	90	3,58	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.300	16.830	18.360	
		2024	3,67	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.480	19.228	20.976	
		2025	3,60	90	3,68	80	-	-	-	-	-	-	-	-	10.395	11.435	12.474	
15	KHMT	2022	3,60	90	3,46	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.025	15.428	16.830	
		2023	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	17.480	19.228	20.976	
		2024	3,60	90	3,56	80	-	-	-	-	-	-	-	-	18.180	19.998	21.816	
		2025	3,60	90	3,70	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.680	10.648	11.616	
	KHMT-TN	2025	3,60	90	3,70	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.680	10.648	11.616	Tài năng
16	CN IOT	2022	3,60	90	3,20	80	2,50	65	3,76	90	-	-	-	-	15.675	17.243	18.810	
		2023	3,60	90	3,20	80	2,50	65	3,60	90	3,20	80	-	-	17.480	19.228	20.976	
		2024	3,60	90	3,20	80	2,50	65	3,60	90	3,20	80	3,18	65	19.190	21.109	23.028	
		2025	3,60	90	3,20	80	2,50	65	3,60	90	3,20	80	2,96	65	11.220	12.342	13.464	
17	MMT&TTDL	2023	3,60	90	3,64	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.560	18.216	19.872	
		2024	3,60	90	3,20	80	2,83	-	-	-	-	-	-	-	19.190	21.109	23.028	
		2025	3,60	90	3,25	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.280	15.708	17.136	
		2023	3,60	90	3,50	80	-	-	-	-	-	-	-	16.800	18.480	20.160		

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Khá	Loại Giỏi	Loại Xuất sắc	
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)				
18	CNTT-UD	2024	3,60	90	3,20	80	2,90	65	-	-	-	-	-	-	17.920	19.712	21.504	
		2025	3,60	90	3,20	80	2,80	65	-	-	-	-	-	-	12.540	13.794	15.048	
19	Marketing-CLC	2023	3,60	90	3,50	80	-	-	-	-	-	-	-	-	21.250	23.375	25.500	
		2024	3,60	90	3,45	80	-	-	3,70	90	-	-	-	-	26.000	28.600	31.200	
		2025	3,60	90	3,20	80	3,25	65	3,60	90	3,45	80	-	-	24.300	26.730	29.160	
20	Kế toán - CLC	2024	3,60	90	3,49	80	-	-	-	-	-	-	-	-	23.400	25.740	28.080	
		2025	3,60	90	3,27	84	-	-	-	-	-	-	-	-	20.250	22.275	24.300	
21	TT ĐPT-CLC	2025	3,60	90	3,38	80	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	22.000	24.000	
22	ATTT-CLC	2025	3,60	90	3,20	80	2,92	65	-	-	-	-	-	-	21.250	23.375	25.500	
23	CNTT V-N	2024	3,60	90	3,41	80	-	-	-	-	-	-	-	-	21.280	23.408	25.536	
		2025	3,60	90	3,20	80	2,80	76	-	-	-	-	-	-	17.100	18.810	20.520	
24	Quan hệ công chúng	2024	3,60	90	3,29	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.720	16.192	17.664	
		2025	3,60	90	3,39	89	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230	14.553	15.876	
25	TK&PT Game	2024	3,60	90	3,20	80	2,98	65	-	-	-	-	-	-	22.400	24.640	26.880	
		2025	3,60	90	3,20	80	3,14	75	-	-	-	-	-	-	12.540	13.794	15.048	
26	CN Vi mạch bán dẫn	2025	3,60	90	3,74	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.280	15.708	17.136	
	CN VMBD-Tài năng	2025	3,60	90	3,74	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.280	15.708	17.136	Tài năng
27	Trí tuệ nhân tạo	2025	3,60	90	3,55	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.540	13.794	15.048	
	Trí tuệ nhân tạo-Tài năng	2025	3,60	90	3,55	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.540	13.794	15.048	Tài năng
28	Trí tuệ nhân tạo vận vật	2025	3,60	90	3,30	80	-	-	-	-	-	-	-	-	11.220	12.342	13.464	
29	Logistic và QT CCU	2025	3,60	90	3,34	80	-	-	-	-	-	-	-	-	11.340	12.474	13.608	